



PETROLIMEX

Số: 293/VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn Cty Quý III/ 2024

Hải phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý III / 2024 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục Nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

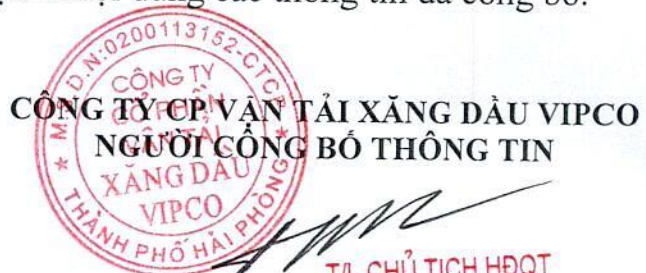
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN Quý III/ 2024

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt



T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Lê Trung Tấn

TỔNG C.TY VẬN TÀI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ 01/01/2024 ĐẾN 30/09/2024

Nơi nhận :

Ngày nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2024

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		986 287 034 219	952 336 589 221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82 500 627 776	102 662 830 867
1. Tiền	111	V.01	25 473 025 036	28 462 830 867
2. Các khoản tương đương tiền	112		57 027 602 740	74 200 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	746 000 000 000	700 749 589 041
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		746 000 000 000	700 749 589 041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74 513 030 106	68 621 800 142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92 096 235 808	76 730 872 912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 257 446 400	8 851 840 062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18 407 100 079	20 949 770 384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(39 247 752 181)	(37 910 683 216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		79 551 507 988	76 802 174 149
1. Hàng tồn kho	141	V.04	79 551 507 988	76 802 174 149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 721 868 349	3 500 195 022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 571 129 739	3 460 660 912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 738 608	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	139 000 002	39 534 110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		397 435 903 119	475 056 991 427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 563 009 428	2 586 303 754
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 125 009 428	6 248 303 754
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 767 000 000)	(3 867 000 000)
II. Tài sản cố định	220		351 917 564 148	433 894 737 237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	318 093 373 640	399 755 042 929
- Nguyên giá	222		1 812 851 854 753	1 812 056 105 998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 494 758 481 113)	(1 412 301 063 069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33 824 190 508	34 139 694 308
- Nguyên giá	228		34 795 452 920	34 622 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(971 262 412)	(482 758 612)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 622 005 000	5 087 805 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		3 622 005 000	5 087 805 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 069 667 592	6 383 410 964
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(54 518 122 408)	(54 204 379 036)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33 263 656 951	27 104 734 472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23 032 790 470	16 936 616 665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 230 866 481	10 168 117 807
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 383 722 937 338	1 427 393 580 648
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		131 136 310 885	152 683 345 260
I. Nợ ngắn hạn	310		98 747 321 567	137 115 976 875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	35 082 959 738	20 104 081 613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 124 396 748	346 196 748
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	11 241 271 662	5 200 278 036
4. Phải trả người lao động	314		16 046 019 247	14 552 339 712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	341 833 677	2 328 830 543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			45 619 500
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7 785 035 645	11 479 242 065

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			56 341 590 408
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24 125 804 850	26 717 798 250
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32 388 989 318	15 567 368 385
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14 675 378 985	14 853 758 052
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17 648 333 333	648 333 333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 252 586 626 453	1 274 710 235 388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 252 586 626 453	1 274 710 235 388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		250 584 842 146	272 708 451 081
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		187 095 680 081	272 708 451 081
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63 489 162 065	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 383 722 937 338	1 427 393 580 648

Ngày in: 15/10/2024. Giờ in: 09:52:41

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 21. tháng 10. năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng
Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Hoà
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hoà

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Thành
CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hữu Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Mẫu biểu: B02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161 105 391 781	132 690 669 722	423 894 356 268	423 790 020 818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	161 105 391 781	132 690 669 722	423 894 356 268	423 790 020 818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	125 188 855 951	99 757 474 529	318 964 576 974	316 902 630 518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	35 916 535 830	32 933 195 193	104 929 779 294	106 887 390 300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	8 220 260 104	13 691 457 196	26 299 608 587	42 557 789 014
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	907 692 064	45 517 654	1 300 486 943	(250 208 729)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			(3 768 777 841)		(1 749 423 599)
9. Chi phí bán hàng	25		895 789 539	685 373 549	2 717 352 621	2 114 042 707
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15 090 662 344	12 729 159 109	48 638 050 733	39 129 959 975
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		27 242 651 987	29 395 824 236	78 573 497 584	106 701 961 762
12. Thu nhập khác	31		71 136 364	98 873 440	1 081 449 692	117 390 236
13. Chi phí khác	32		18 456 244	12 787 872	34 547 465	182 521 560
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		52 680 120	86 085 568	1 046 902 227	-65 131 324
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27 295 332 107	29 481 909 804	79 620 399 811	106 636 830 438
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5 882 248 506	5 822 929 919	16 372 365 487	20 873 795 269
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(14 956 362)	728 738 066	(241 127 741)	492 957 849
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		21 428 039 963	22 930 241 819	63 489 162 065	85 270 077 320
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		21 428 039 963	22 930 241 819	63 489 162 065	85 270 077 320
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 4.1.2024. tháng 1. năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Signature
CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hữu Thành



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Signature
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hoà

Ngày in: 15/10/2024. Giờ in: 10:00:10

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Signature
Mai Thị Thanh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III, Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79,620,399,811	106,636,830,438
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	82,945,921,844	100,917,438,853
- Các khoản dự phòng	03	-38,790,778,071	22,776,005,735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-274,311,750	553,012,538
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-24,481,212,682	-38,676,375,428
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	99,020,019,152	192,206,912,136
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-4,024,744,769	28,408,113,216
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-2,749,333,839	-5,047,541,507
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11	12,842,293,837	-10,805,548,100
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-6,206,642,632	4,562,258,731
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-13,009,620,241	-57,890,839,507
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-13,884,749,041	15,724,493,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09-11-12-13-14-15-16-17)	20	71,987,222,467	167,157,847,989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21	-968,748,755	-5,917,340,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	1,010,313,328	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-746,000,000,000	-840,038,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	700,749,589,041	750,038,000,000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	1,749,423,599
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,390,639,520	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-23,818,206,866	-94,167,916,401
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,436,530,575	-82,146,840,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-68,436,530,575	-82,146,840,435
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-20,267,514,974	-9,156,908,847
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102,662,830,867	132,428,793,188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	105,311,883	180,103,005
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	82,500,627,776	123,451,987,346

Lập, Ngày... 21... tháng... 10... năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

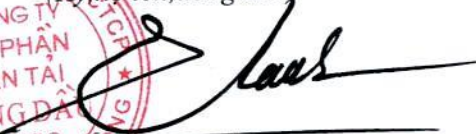
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con đề thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chi tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2024, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	37,287,045,313
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	10,065,336,002
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	21,648,737,516
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	16,289,115,618
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	340,703,114,669
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	301,873,200
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	702,148,148
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	291,666,667
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	64,732,009
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	435,200,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	9,320,980,000
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Các khoản phải thu**

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	99,900,000
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	44,528,512,835
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	22,541,261
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	48,000,000
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1,132,768,800
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	66,096,000
Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	145,783,891
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	1,044,169,385
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1,901,494,943
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	38,382,250
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	152,051,400
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2024 giảm 1.502.201.856 đồng so với Quý 3 năm 2023 do một số nguyên nhân chính sau:

Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước không có biến động lớn do đội tàu khai thác tuyến định hạn ổn định với giá cước và ngày tàu tốt không biến động nhiều.

Biến động chủ yếu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo là do hoạt động tài chính. Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2024 giảm 5.471.197.092 đồng là do năm 2024 lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Ngoài ra, chi phí tài chính của quý 3 năm 2023 có khoản trích lập dự phòng 3,7 tỷ đồng từ hoạt động liên doanh liên kết đã dẫn đến kết quả hoạt động tài chính quý 3 năm 2023 cao hơn gần 3 tỷ đồng so với quý 3 năm 2024.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 3 năm 2024 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo của năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q3/2024	Q3/2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	71.28	67.45
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	28.72	32.55
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	9.48	11.10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	90.52	88.90
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	7.52	6.07
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6.92	7.26
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	18.78	25.05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	14.98	20.09
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5.75	7.47
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	4.59	5.93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	9.27	12.42

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hữu Thành



VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	25 473 025 036	28 462 830 867
- Tiền mặt		1 280 264 894	276 279 888
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		24 192 760 142	28 186 550 979
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		863 615 392 740	835 537 379 041
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		863 615 392 740	835 537 379 041
b1) Ngắn hạn		57 027 602 740	74 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		57 027 602 740	74 200 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	746 000 000 000	700 749 589 041
- Tiền gửi có kỳ hạn		746 000 000 000	700 749 589 041
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		54 518 122 408	54 204 379 036
03. Phải thu của khách hàng		92 146 235 808	76 780 872 912
a) Phải thu của khách hàng		92 146 235 808	76 780 872 912
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		83 982 226 723	67 599 498 719
- Các khoản phải thu khách hàng khác		8 164 009 085	9 181 374 193
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		23 532 109 507	27 198 074 138
a) Ngắn hạn	V.03	18 407 100 079	20 949 770 384
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		6 212 640	5 575 844
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 301 401 225	1 543 988 028
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		17 099 486 214	19 400 206 512
- Dự phòng		39 247 752 181	37 910 683 216
b) Dài hạn	V.07	5 125 009 428	6 248 303 754
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 513 009 428	2 536 303 754
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		2 612 000 000	3 712 000 000
- Dự phòng		2 767 000 000	3 867 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		40 689 481 576	41 777 683 216
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		40 689 481 576	41 777 683 216
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	79 551 507 988	76 802 174 149
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		25 165 358 880	25 065 880 155
- Công cụ, dụng cụ		707 139 690	788 143 416
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		46 214 253 035	43 466 997 055
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 464 756 383	7 481 153 523
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		3 622 005 000	5 087 805 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		3 622 005 000	5 087 805 000
- Mua sắm			
- XD CB		3 622 005 000	3 622 005 000
- Sửa chữa			1 465 800 000
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		26 603 920 209	20 397 277 577
a) Ngắn hạn		3 571 129 739	3 460 660 912
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 571 129 739	3 460 660 912
b) Dài hạn		23 032 790 470	16 936 616 665
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		23 032 790 470	16 936 616 665
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		35 082 959 738	20 104 081 613
a) Các khoản phải trả người bán		35 082 959 738	20 104 081 613
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		10 787 583 738	5 689 006 758
- Phải trả các đối tượng khác		24 295 376 000	14 415 074 855
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		341 833 677	2 328 830 543
a) Ngắn hạn	V.17	341 833 677	2 328 830 543
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		341 833 677	2 328 830 543
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		7 785 035 645	11 479 242 065
a) Ngắn hạn	V.18	7 785 035 645	11 479 242 065
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 202 907 480	4 724 011 430
- Bảo hiểm xã hội		133 862 981	161 688 804
- Bảo hiểm y tế		140 838 538	99 063 825
- Bảo hiểm thất nghiệp		27 917 437	80 367 902
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6 279 509 209	6 414 110 104
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		17 648 333 333	56 989 923 741
a) Ngắn hạn			56 341 590 408
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			56 341 590 408
b) Dài hạn		17 648 333 333	648 333 333
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		17 648 333 333	648 333 333
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		24 906 245 467	25 021 875 859
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	24 906 245 467	25 021 875 859
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 230 866 482	10 168 117 807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14 675 378 985	14 853 758 052
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		145 144	256 194
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		145 144	256 194
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Bảng giá tại san cơ định nư ninn

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						1 812 056 105 998
Số dư đầu năm	12	14 682 330 321	1 629 154 518	1 793 790 790 503	1 953 830 656		
Số tăng trong năm	13		550 552 000	667 275 280			1 217 827 280
- Mua sắm mới	131		455 950 000	667 275 280			1 123 225 280
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135		94 602 000				94 602 000
Số giảm trong năm	14			327 476 525	94 602 000		422 078 525
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			327 476 525		94 602 000	327 476 525
- Giảm khác	145						94 602 000
Số dư cuối quý	15	14 682 330 321	2 179 706 518	1 794 130 589 258	1 859 228 656		1 812 851 854 753
Giá trị hao mòn lũy kế	16		1 598 151 834	1 403 549 185 805	1 144 355 431		1 412 301 063 069
Số dư đầu năm	17	6 009 369 999	98 894 676	82 127 717 425	244 745 775		82 879 496 569
Số tăng trong năm	18	408 138 693	98 894 676	82 127 717 425	244 745 775		82 784 894 569
- Khấu hao trong năm	181	408 138 693	4 292 676	82 127 717 425	244 745 775		94 602 000
- Tăng khác	184		94 602 000				94 602 000
Số giảm trong kỳ	19			327 476 525	94 602 000		422 078 525
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			327 476 525		94 602 000	327 476 525
- Giảm khác	195						94 602 000
Số dư cuối kỳ	20	6 417 508 692	1 697 046 510	1 485 349 426 705	1 294 499 206		1 494 758 481 113
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	8 672 960 322	31 002 684	390 241 604 698	809 475 225		399 755 042 929
- Tại ngày cuối kỳ	23	8 264 821 629	482 660 008	308 781 162 553	564 729 450		318 093 373 640

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	34 222 575 000			346 000 000	53 877 920	34 622 452 920
Số tăng trong năm	13	173 000 000					173 000 000
- Mua trong năm	131	173 000 000					173 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	82 880 692					82 880 692
Số tăng trong năm	18	488 503 800					488 503 800
- Khấu hao trong năm	181	488 503 800					488 503 800
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	571 384 492			346 000 000	53 877 920	971 262 412
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	34 139 694 308					34 139 694 308
- Tại ngày cuối quý	23	33 824 190 508					33 824 190 508

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 274 710 235 388	67 760 132 146			89 883 741 081			1 252 586 626 453
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		2 549 089 511			2 549 089 511			306 357 134 201
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	272 708 451 081	65 211 042 635			87 334 651 570			250 584 842 146
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	272 708 451 081	569 514 419			86 182 285 419			187 095 680 081
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		64 641 528 216			1 152 366 151			63 489 162 065
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	39 534 110	5 200 278 036	32 204 180 091	38 145 707 825	139 000 002	11 241 271 662
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 534 110	589 476 945	14 533 742 741	17 264 224 733		3 280 424 827
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			727 284 544	727 284 544		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			129 319 898	129 319 898		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		4 435 094 326	13 226 073 132	16 372 365 487	100 000 000	7 681 386 681
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		175 706 765	2 926 070 904	2 990 824 291	39 000 002	279 460 154
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			48 117 250	48 117 250		
9. Các loại thuế khác	19			613 571 622	613 571 622		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			180 287 442	180 287 442		
1. Các khoản phụ thu	31			182 336	182 336		
2. Các khoản phí, lệ phí	32			180 105 106	180 105 106		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	39 534 110	5 200 278 036	32 384 467 533	38 325 995 267	139 000 002	11 241 271 662

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LD/LK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	423 894 356 268	423 790 020 818
a) Doanh thu		423 894 356 268	423 790 020 818
- Doanh thu bán hàng		39 580 406 826	40 719 363 448
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		384 313 949 442	383 070 657 370
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	318 964 576 974	316 902 630 518
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		38 434 216 669	39 897 476 831
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		280 530 360 305	277 005 153 687
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	26 299 608 587	42 557 789 014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		24 815 956 436	41 270 381 852
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 483 652 151	1 287 407 162
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	1 300 486 943	- 250 208 729
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		986 743 571	228 194 653
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		313 743 372	- 478 403 382
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		1 081 449 692	117 390 236
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		750 000 000	1 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		331 449 692	116 390 236
07. Chi phí khác		34 547 465	182 521 560
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			9 740 722
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		31 047 465	156 578 325
- Các khoản khác		3 500 000	16 202 513
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		51 355 403 354	41 244 002 682
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		48 638 050 733	39 129 959 975
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		2 548 276 600	2 075 606 880
- Các khoản chi phí QLDN khác		46 089 774 133	37 054 353 095
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 717 352 621	2 114 042 707
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		779 289 474	649 548 301
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 938 063 147	1 464 494 406
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		302 883 252 002	291 864 637 192
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		11 789 786 028	12 096 769 168
- Chi phí nhân công		98 716 188 085	89 338 294 852
- Chi phí khấu hao TSCĐ		83 195 440 867	100 839 481 351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		98 050 111 768	83 476 655 791
- Chi phí khác bằng tiền		11 131 725 254	6 113 436 030
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	16 372 365 487	20 873 795 269
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		16 372 365 487	20 873 795 269
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	- 241 127 741	492 957 849
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		- 241 127 741	492 957 849

